

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 1668/XMHP-AT&MT ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng về việc giải trình hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới” (Đầu tư cải tạo, tối ưu hóa công nghệ, nâng năng suất hệ thống lò nung clinker từ 3.300 tấn clinker/ngày lên 4.000 tấn clinker/ngày) và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, địa chỉ tại Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới, địa chỉ tại Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới (Đầu tư cải tạo, tối ưu hóa công nghệ, nâng năng suất hệ thống lò nung clinker từ 3.300 tấn clinker/ngày lên 4.000 tấn clinker/ngày).

1.2. Địa điểm hoạt động: Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp số 0200155219 cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 1993, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 23 tháng 12 năm 2019.

1.4. Mã số thuế: 0200155219.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất xi măng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích: 308.418,1 m<sup>2</sup>.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất: Sản xuất clinker bằng công nghệ lò quay, công suất: 1.360.000 tấn clinker/năm (4.000 tấn clinker/ngày) và 1.800.000 tấn xi măng/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu (đá vôi, đá sét, đất giàu sắt, đất giàu silic) → Nghiền nguyên liệu → Hệ thống đồng nhất → Lò nung clinker → Hệ thống làm nguội clinker → Silô chứa clinker → Nghiền xi măng (Clinker cùng với phụ gia gồm có thạch cao, đá vôi, đá đen, tro bay và xỉ đáy) → Silô xi măng → Đóng bao → Xuất bán.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc phát sinh nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày ..... tháng ..... năm .....).

Giấy phép môi trường thành phần (giấy xác nhận số 72/GXN-TCMT ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Tổng cục Môi trường về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Xây dựng nhà máy xi măng Hải Phòng mới”) hết hiệu lực từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- Lưu: VT, KSONMT, L<sub>12</sub>.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Lê Công Thành**

## **Phụ lục 1**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm ..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

##### **1.1. Nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng (nhà 4 tầng).
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà khách 3 tầng.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn ca.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh phòng y tế.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xe.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng xưởng khai thác.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực xưởng sửa chữa khai thác.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vệ sinh xưởng khai khác.
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực kho số 1.
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng xưởng nghiên cứu.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trạm nén khí.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng xưởng Clinker.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà điều hành trung tâm.
- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh cảng nhập.
- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trạm điện 110kV.
- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực trạm cân 951.
- Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà chờ xuất hàng.
- Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng quản lý giao nhận.
- Nguồn số 20: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh văn phòng xưởng xi măng.
- Nguồn số 21: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh nhà ăn ca xưởng xi măng.
- Nguồn số 22: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn của Công ty.

##### **1.2. Nước thải công nghiệp**

###### **1.2.1. Nước thải công nghiệp phát sinh thường xuyên**

- Nguồn số 23: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe.
- Nguồn số 24: Nước thải từ quá trình thau rửa bể xử lý nước cấp.

### 1.2.2. Nước thải công nghiệp phát sinh không thường xuyên

- Nguồn số 25: Nước thải từ quá trình thau rửa bể chứa nước làm mát cho sản xuất (tần suất phát sinh 05 năm/lần).

- Nguồn số 26: Nước thải từ hoạt động vệ sinh bồn chứa dầu (tần suất phát sinh 05 năm/lần).

### 1.2.3. Nước làm mát

- Nguồn số 27: Nước làm mát phát sinh từ hoạt động làm mát máy móc thiết bị sản xuất.

## 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Thái đoạn chảy qua thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới tại Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Dòng thải: Tương ứng với dòng thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (xử lý nước thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 và nguồn số 23) chảy vào nguồn tiếp nhận sông Thái theo phương thức tự chảy.

- Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 2319095; Y (m) = 604380.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung thoát theo đường thoát riêng vào sông Thái theo hình thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; K<sub>q</sub> = 1; K<sub>f</sub> = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	pH	-	5,5-9		
3	COD	mg/l	165		
4	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	55		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	110		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	11		
7	Tổng Nitơ	mg/l	44		
8	Tổng Phốt pho (tính	mg/l	6,6		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	theo P)				
9	Asen	mg/l	0,11		
10	Cadimi	mg/l	0,11		
11	Thủy ngân	mg/l	0,011		
12	Chì	mg/l	0,55		
13	Đồng	mg/l	2,2		
14	Kẽm	mg/l	3,3		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	11		
16	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000		
17	Sunfua	mg/l	0,55		

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:**

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01 đến nguồn số 21 được xử lý sơ bộ qua 21 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 184 m<sup>3</sup>) sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các nguồn số 22, số 23 được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 24 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước làm mát công suất 320 m<sup>3</sup>/giờ; sau đó tuần hoàn cho công đoạn làm mát; không xả ra môi trường.

- Nước thải từ nguồn số 25, nguồn số 26 được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý; không xả ra môi trường.

- Nước làm mát từ nguồn số 27 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước làm mát công suất 320 m<sup>3</sup>/giờ, sau đó tuần hoàn cho công đoạn làm mát; không xả ra môi trường.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

##### **1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:**

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Số lượng: 21 bể.

- Dung tích: Tổng dung tích 184 m<sup>3</sup>.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Men vi sinh.

##### **1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu hồi → Sàng cơ khí → Bể tách dầu mỡ → Cụm xử lý sinh học (Bể xử lý hiếu khí → Trồng lọc sinh học) → Cống thoát nước sau xử lý → Sông Thái.

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý gồm 02 module độc lập.

- Công suất thiết kế: 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (100 m<sup>3</sup>/ngày/01 module).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Bột Clo hoạt tính, Men vi sinh, mật rỉ đường (hoặc các hoá chất, vật liệu khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A phụ lục này).

#### *1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước làm mát:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải làm mát máy móc thiết bị/nước thải thau rửa từ bể xử lý nước cấp → Bể thu gom → Tháp làm mát → Bể chứa nước làm mát tuần hoàn → Tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho công đoạn làm mát.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 320 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất sử dụng: Hoá chất chống cáu cặn (Green DX220) (hoặc các hoá chất khác tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

#### **1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

#### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung được thiết kế chia thành 02 module mỗi module có công suất thiết kế 100 m<sup>3</sup>/ngày đêm hoạt động độc lập (01 module hoạt động, 01 module dự phòng trong trường hợp xảy ra sự cố).

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và trang bị thiết bị dự phòng thay thế trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp Hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở xảy ra sự cố dài ngày, toàn bộ nước thải phát sinh phải được chuyển giao cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng để thu gom, xử lý, không xả nước thải ra môi trường.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc trường hợp phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Thu gom, chuyển giao nước thải từ quá trình thau rửa bể chứa nước làm mát cho các đơn vị có chức năng xử lý đáp ứng các yêu cầu tại khoản

4 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các quy định khác về bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của cơ sở và thiết bị lưu trữ nước thải (đối với các nguồn nước thải chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý) trước khi chuyên giao.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của mỗi nguồn thải được cấp phép.



**Phụ lục 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm .....  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ trạm đập vào kho chứa - mã thiết bị 131HC100.
- Nguồn số 02: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ trạm đập vào kho chứa - mã thiết bị 141BC100.
- Nguồn số 03: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ trạm đập vào kho chứa - mã thiết bị 141BC120.
- Nguồn số 04: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ kho chứa vào kết chứa - mã thiết bị 151BC300.
- Nguồn số 05: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ kho chứa vào kết chứa - mã thiết bị 151BC320.
- Nguồn số 06: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ kho chứa vào kết chứa - mã thiết bị 151BC340.
- Nguồn số 07: Hệ thống vận chuyển đá vôi từ kho chứa vào kết chứa - mã thiết bị 331BI010.
- Nguồn số 08: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ cảng nhập vào máy cán - mã thiết bị 132AS030.
- Nguồn số 09: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ cảng nhập vào máy cán - mã thiết bị 132RC100.
- Nguồn số 10: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ máy cán vào kho chứa - mã thiết bị 132BC110.
- Nguồn số 11: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ cảng nhập vào máy cán - mã thiết bị 132RC133.
- Nguồn số 12: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ cảng nhập vào máy đập - mã thiết bị 133HC100.
- Nguồn số 13: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ cảng nhập vào máy đập - mã thiết bị 133HC110.
- Nguồn số 14: Hệ thống vận chuyển phụ gia xi măng và than thô vào kho chứa - mã thiết bị 133BC130.
- Nguồn số 15: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 152BC300.
- Nguồn số 16: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 152BC320.
- Nguồn số 17: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy

nghiền - mã thiết bị 331BI020.

- Nguồn số 18: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 152BC340.

- Nguồn số 19: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 152BC360.

- Nguồn số 20: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 331BI040.

- Nguồn số 21: Hệ thống vận chuyển đá sét, quặng sắt, Silica từ kho chứa lên kết máy nghiền - mã thiết bị 331BI060.

- Nguồn số 22: Hút băng tải tại các kết chứa - mã thiết bị 331BC100.

- Nguồn số 23: Hút bụi tại đỉnh Silô bột liệu - mã thiết bị 361SI010.

- Nguồn số 24: Hút đầu gầu tuần hoàn liệu - mã thiết bị 341BE050.

- Nguồn số 25: Hút cho băng cấp liệu vào máy nghiền - mã thiết bị 331BC120.

- Nguồn số 26: Hút cho băng cấp liệu vào máy nghiền - mã thiết bị 341BC060.

- Nguồn số 27: Hút đầu cấp liệu sàng rung máy nghiền liệu - mã thiết bị 341VC120.

- Nguồn số 28: Hút máng khí động cấp đến Silô bột liệu - mã thiết bị 341AS300.

- Nguồn số 29: Hút máng khí động cấp đến Silô bột liệu - mã thiết bị 341AS310.

- Nguồn số 30: Băng vận chuyển than thô lên kết chứa - mã thiết bị 251BC300.

- Nguồn số 31: Băng vận chuyển than thô lên kết chứa - mã thiết bị 251BC320.

- Nguồn số 32: Băng vận chuyển than thô lên kết chứa - mã thiết bị 251BC340.

- Nguồn số 33: Băng vận chuyển than thô lên kết chứa - mã thiết bị 251BC360.

- Nguồn số 34: Băng vận chuyển than thô lên kết chứa - mã thiết bị 461BI010.

- Nguồn số 35: Băng vận chuyển đá sét vào kho - mã thiết bị 152BC010.

- Nguồn số 36: Băng vận chuyển phụ gia vào kho - mã thiết bị 153BC010.

- Nguồn số 37: Băng vận chuyển than thô vào kho - mã thiết bị 231BC050.

- Nguồn số 38: Vít thu hồi bụi dưới đáy tháp điều hoà - mã thiết bị 341SC430.

- Nguồn số 39: Vít thu hồi bụi từ Cyclon lắng, lọc bụi điện, tháp điều hoà - mã thiết bị 341SC460.

- Nguồn số 40: Chân gầu nâng máy nghiền liệu - mã thiết bị 361BE100.

- Nguồn số 41: Chân gầu nâng dự phòng - mã thiết bị 361BE110.

- Nguồn số 42: Chân gầu nâng cấp liệu lò - mã thiết bị 361BE120.

- Nguồn số 43: Máng cấp liệu lò - mã thiết bị 361AS230.

- Nguồn số 44: Kết cân cấp liệu - mã thiết bị 361BI050.

- Nguồn số 45: Vít cấp liệu lò - mã thiết bị 361SC070.

- Nguồn số 46: Vít cấp liệu lò - mã thiết bị 361SC085.

- Nguồn số 47: Vít tải than mịn - mã thiết bị 461SC330.

- Nguồn số 48: Vít tải than mịn - mã thiết bị 461SC360.
- Nguồn số 49: Két cân than calciner - mã thiết bị 461BI440.
- Nguồn số 50: Két cân than lò - mã thiết bị 461BI490.
- Nguồn số 51: Cửa đổ gầu vận chuyển clinker - mã thiết bị 471AC010.
- Nguồn số 52: Gầu vận chuyển clinker sang silo thứ phẩm - mã thiết bị 471AC030.
- Nguồn số 53: Silo clinker chính phẩm - mã thiết bị 481SI100.
- Nguồn số 54: Silo clinker thứ phẩm - mã thiết bị 481SI010.
- Nguồn số 55: Hệ thống lò nung - mã thiết bị 431KL100.
- Nguồn số 56: Máy nghiền liệu - mã thiết bị 341RM100.
- Nguồn số 57: Hệ thống làm nguội clinker - mã thiết bị 441GQ200.
- Nguồn số 58: Hệ thống máy nghiền than - mã thiết bị 461RM100.
- Nguồn số 59: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC320.
- Nguồn số 60: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC350.
- Nguồn số 61: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC360.
- Nguồn số 62: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC340.
- Nguồn số 63: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC370.
- Nguồn số 64: Két chứa phụ gia - mã thiết bị 531BI010.
- Nguồn số 65: Băng vận chuyển phụ gia - mã thiết bị 153BC380.
- Nguồn số 66: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC200.
- Nguồn số 67: Phễu Clinker - mã thiết bị 481FY180.
- Nguồn số 68: Phễu Clinker - mã thiết bị 481FY185.
- Nguồn số 69: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC220.
- Nguồn số 70: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC225.
- Nguồn số 71: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC120.
- Nguồn số 72: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC130.
- Nguồn số 73: Băng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BC140.
- Nguồn số 74: Gầu nâng vận chuyển Clinker - mã thiết bị 481BE240.
- Nguồn số 75: Két chứa Clinker - mã thiết bị 541BI010.
- Nguồn số 76: Băng cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 531BC050.
- Nguồn số 77: Băng cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 531BC060.
- Nguồn số 78: Két chứa xi măng - mã thiết bị 531BI365.
- Nguồn số 79: Gầu nâng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 531BE240.
- Nguồn số 80: Phân ly máy nghiền xi măng - mã thiết bị 531SR270.
- Nguồn số 81: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 531AS310.
- Nguồn số 82: Máy nghiền xi măng 531 - mã thiết bị 531BM100.

- Nguồn số 83: Đinh lõi trong Silô kép xi măng - mã thiết bị 621SI320.
- Nguồn số 84: Băng cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 541BC100.
- Nguồn số 85: Băng cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 541BC230.
- Nguồn số 86: Băng cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 541BC070.
- Nguồn số 87: Băng cấp liệu máy nghiền tiền xi măng - mã thiết bị 541BC120.
- Nguồn số 88: Cân clinker cấp liệu máy nghiền - mã thiết bị 541WF020.
- Nguồn số 89: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541AS400.
- Nguồn số 90: Máy nghiền tiền xi măng - mã thiết bị 541RM170.
- Nguồn số 91: Gầu nâng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541BE340.
- Nguồn số 92: Gầu nâng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541BE200.
- Nguồn số 93: Băng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541BC190.
- Nguồn số 94: Máy nghiền xi măng 541 - mã thiết bị 541BM300.
- Nguồn số 95: Vít tải vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541SC480.
- Nguồn số 96: Băng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 551BC100.
- Nguồn số 97: Phân ly máy nghiền xi măng - mã thiết bị 541SR360.
- Nguồn số 98: Gầu nâng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 551BE140.
- Nguồn số 99: Đinh Silô đơn chứa xi măng - mã thiết bị 621SI020.
- Nguồn số 100: Băng xuất đường thủy - mã thiết bị 661BC300.
- Nguồn số 101: Máy đóng bao số 1 - mã thiết bị 641PM100.
- Nguồn số 102: Máy đóng bao số 2 - mã thiết bị 642PM100.
- Nguồn số 103: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 621AS050.
- Nguồn số 104: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 621AS584.
- Nguồn số 105: Két chứa xi măng - mã thiết bị 621BI450.
- Nguồn số 106: Két chứa xi măng - mã thiết bị 621BI460.
- Nguồn số 107: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 621AS577.
- Nguồn số 108: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 621AS578.
- Nguồn số 109: Máng khí động vận chuyển xi măng - mã thiết bị 621AS582.
- Nguồn số 110: Két chứa xi măng - mã thiết bị 621BI535.
- Nguồn số 111: Máy đóng bao số 3 - mã thiết bị 643PM100.
- Nguồn số 112: Máy đóng bao số 4 - mã thiết bị 644PM100.
- Nguồn số 113: Băng vận chuyển xi măng bao xuất đường thủy - mã thiết bị 661BC300.
- Nguồn số 114: Hệ thống xuất xi măng bao đường thủy - mã thiết bị 661BL801.
- Nguồn số 115: Băng vận chuyển xi măng - mã thiết bị 541BC190.
- Nguồn số 116: Cân cấp tro bay - mã thiết bị 541WF057.
- Nguồn số 117: Máng xuất xi măng rời - mã thiết bị 621BI535.

- Nguồn số 118: Máy phát điện dự phòng công suất 800kVA.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

### 2.1. Vị trí xả bụi, khí thải

Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên cơ sở tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

### 2.2. Dòng khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ , múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ( $m^3/giờ$ )
1	Dòng khí thải số 01	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 131BF120 (thu gom, xử lý nguồn số 01)	X = 2319235; Y = 604438.	34.620
2	Dòng khí thải số 02	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 141BF110 (thu gom, xử lý nguồn số 02)	X = 2319283; Y = 604535.	6.960
3	Dòng khí thải số 03	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 141BF140 (thu gom, xử lý nguồn số 03)	X = 2319225; Y = 604477.	6.960
4	Dòng khí thải số 04	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF310 (thu gom, xử lý nguồn số 04)	X = 2319199; Y = 604755.	5.940
5	Dòng khí thải số 05	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF330 (thu gom, xử lý nguồn số 05)	X = 2319202; Y = 604780	4.920
6	Dòng khí thải số 06	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF350 (thu gom, xử lý các nguồn số 06, số 07)	X = 2319257; Y = 604370	3.000
7	Dòng khí thải số 07	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 132BF130 (thu gom, xử lý các nguồn số 08, số 09)	X = 2319498; Y = 604366.	15.420
8	Dòng khí thải số 08	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 132BF135 (thu gom, xử lý các nguồn số 10, số 11)	X = 2319518; Y = 604446	12.120
9	Dòng khí thải số 09	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 133BF120 (thu gom, xử lý các nguồn số 12, số 13)	X = 2319516; Y = 604444	19.020
10	Dòng khí thải số 10	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 133BF150 (thu gom, xử lý nguồn số 14)	X = 2319244; Y = 603976.	4.920
11	Dòng khí thải số 11	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF310 (thu gom, xử lý nguồn số 15)	X = 2319241; Y = 604288.	3.840
12	Dòng khí thải số 12	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số	X = 2319226; Y = 604741.	8.220

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ , múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ( $m^3/giờ$ )
		152BF330 (thu gom, xử lý các nguồn số 16, số 17)		
13	Dòng khí thải số 13	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF350 (thu gom, xử lý các nguồn số 18, số 19, số 20, số 21)	X = 2319136; Y = 604784.	9.180
14	Dòng khí thải số 14	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331BF090 (thu gom, xử lý nguồn số 22)	X = 2319436; Y = 604117.	20.640
15	Dòng khí thải số 15	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF250 (thu gom, xử lý nguồn số 23)	X = 2319249; Y = 604300.	4.260
16	Dòng khí thải số 16	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF040 (thu gom, xử lý thu gom, xử lý các nguồn số 24, số 25, số 26)	X = 2319239; Y = 604303.	8.040
17	Dòng khí thải số 17	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF085 (thu gom, xử lý nguồn số 27)	X = 2319485; Y = 604423.	2.460
18	Dòng khí thải số 18	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF480 (thu gom, xử lý các nguồn số 28, số 29)	X = 2319133; Y = 604783.	1.920
19	Dòng khí thải số 19	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF310 (thu gom, xử lý nguồn số 30)	X = 2319158; Y = 604803.	3.840
20	Dòng khí thải số 20	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF330 (thu gom, xử lý nguồn số 31)	X = 2319127; Y = 604327.	3.840
21	Dòng khí thải số 21	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF350 (thu gom, xử lý nguồn số 32)	X = 2319170; Y = 604333.	3.840
22	Dòng khí thải số 22	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF390 (thu gom, xử lý các nguồn số 33, số 34)	X = 2319192; Y = 604530.	3.840
23	Dòng khí thải số 23	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF040 (thu gom, xử lý nguồn số 35)	X = 2319185; Y = 604543.	4.920
24	Dòng khí thải số 24	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF030 (thu gom, xử lý nguồn số 36)	X = 2319137; Y = 604786.	4.920
25	Dòng khí thải số 25	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 231BF070 (thu gom, xử lý nguồn số 37)	X = 2319122; Y = 604403.	4.920
26	Dòng khí thải số 26	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 231BF030 (thu gom, xử lý nguồn số 37)	X = 2319160; Y = 604675.	2.460

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)
27	Dòng khí thải số 27	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF490 (thu gom, xử lý các nguồn số 29, 38, số 39)	X = 2319200; Y = 604478.	3.840
28	Dòng khí thải số 28	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF130 (thu gom, xử lý các nguồn số 29, số 40, số 41, số 42)	X = 2319195; Y = 604720.	3.840
29	Dòng khí thải số 29	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF150 (thu gom, xử lý các nguồn số 40, số 41, số 42, số 43)	X = 2319273; Y = 604704.	6.300
30	Dòng khí thải số 30	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF090 (thu gom, xử lý các các nguồn số 44, số 45, số 46)	X = 2319253; Y = 604658.	9.240
31	Dòng khí thải số 31	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 461BF400 (thu gom, xử lý các nguồn số 47, số 48, số 49, số 50)	X = 2319223; Y = 604662.	2.700
32	Dòng khí thải số 32	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 471BF020 (thu gom, xử lý các nguồn số 51, số 52, số 53)	X = 2319233; Y = 604653.	9.780
33	Dòng khí thải số 33	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 471BF040 (thu gom, xử lý nguồn số 52, số 54)	X = 2319236; Y = 604655.	17.100
34	Dòng khí thải số 34	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 341EP390 (thu gom, xử lý nguồn số 55, 56)	X = 2319248; Y = 604664.	558.000
35	Dòng khí thải số 35	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 441EP600 (thu gom, xử lý nguồn số 57)	X = 2319178; Y = 604739.	540.000
36	Dòng khí thải số 36	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 461EP250 (thu gom, xử lý nguồn số 58)	X = 2319228; Y = 604711.	167.760
37	Dòng khí thải số 37	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF310 (thu gom, xử lý các nguồn số 59, số 60)	X = 2319250; Y = 604451.	3.840
38	Dòng khí thải số 38	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF330 (thu gom, xử lý các nguồn số 60, số 61)	X = 2319258; Y = 604456.	3.840
39	Dòng khí thải số 39	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số	X = 2319247; Y = 604474.	17.040

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ , múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ( $m^3/giờ$ )
		153BF390 (thu gom, xử lý các nguồn số 62, số 63, số 64)		
40	Dòng khí thải số 40	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF395 (thu gom, xử lý các nguồn số 62, số 65)	X = 2319205; Y = 604521.	17.040
41	Dòng khí thải số 41	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF190 (thu gom, xử lý các nguồn số 66, số 67, số 68)	X = 2319206; Y = 604520.	2.460
42	Dòng khí thải số 42	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF150 (thu gom, xử lý các nguồn số 69, số 70, số 71)	X = 2319305; Y = 604441.	15.480
43	Dòng khí thải số 43	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF160 (thu gom, xử lý thu gom, xử lý nguồn số 69, số 72)	X = 2319270; Y = 604624.	7.320
44	Dòng khí thải số 44	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF170 (thu gom, xử lý các nguồn số 69, số 73)	X = 2319243; Y = 604427.	7.320
45	Dòng khí thải số 45	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF210 (thu gom, xử lý các nguồn số 66, số 69)	X = 2319313; Y = 605019.	6.540
46	Dòng khí thải số 46	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF230 (thu gom, xử lý nguồn số 71, nguồn số 74)	X = 2319232; Y = 604721.	4.080
47	Dòng khí thải số 47	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF260 (thu gom, xử lý nguồn số 74, số 75)	X = 2319196; Y = 604754.	1.980
48	Dòng khí thải số 48	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF040 (thu gom, xử lý các nguồn số 76, số 77)	X = 2319198; Y = 604681.	16.200
49	Dòng khí thải số 49	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF255 (thu gom, xử lý các nguồn số 78, số 79)	X = 2319210; Y = 604769.	3.180
50	Dòng khí thải số 50	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF340 (thu gom, xử lý nguồn số 80)	X = 2319391; Y = 605023.	46.800
51	Dòng khí thải số 51	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF378 (thu gom, xử lý nguồn số 81)	X = 2319240; Y = 605238.	540



TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)
52	Dòng khí thải số 52	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc tĩnh điện có mã số 531EP450 (thu gom, xử lý nguồn số 82)	X = 2319242; Y = 605239.	61.560
53	Dòng khí thải số 53	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF650 (thu gom, xử lý nguồn số 83)	X = 2319356; Y = 605046.	4.680
54	Dòng khí thải số 54	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF080 (thu gom, xử lý các nguồn số 84, số 85)	X = 2319329; Y = 605028.	15.360
55	Dòng khí thải số 55	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF090 (thu gom, xử lý các nguồn số 86, số 87, số 88)	X = 2319211; Y = 604768.	10.320
56	Dòng khí thải số 56	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF110 (thu gom, xử lý các nguồn số 84, số 89)	X = 2319526; Y = 605442.	3.000
57	Dòng khí thải số 57	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF160 (thu gom, xử lý nguồn số 90)	X = 2319304; Y = 605116.	21.000
58	Dòng khí thải số 58	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF240 (thu gom, xử lý nguồn số 91)	X = 2319234; Y = 604851.	3.540
59	Dòng khí thải số 59	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF250 (thu gom, xử lý các nguồn số 85, số 92, số 93)	X = 2319201; Y = 604740.	11.100
60	Dòng khí thải số 60	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi tĩnh điện có mã số 541EP430 (thu gom, xử lý nguồn số 94)	X = 2319168; Y = 604751.	60.480
61	Dòng khí thải số 61	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF490 (thu gom, xử lý các nguồn số 95, số 96)	X = 2319238; Y = 604309.	3.900
62	Dòng khí thải số 62	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF500 (thu gom, xử lý nguồn số 97)	X = 2319327; Y = 604868.	276.000
63	Dòng khí thải số 63	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF130 (thu gom, xử lý các nguồn số 96, số 98)	X = 2319332; Y = 605021.	5.940
64	Dòng khí thải số 64	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF160 (thu gom, xử lý nguồn số 99)	X = 2319383; Y = 605038.	4.320
65	Dòng khí thải số 65	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF161 (thu gom, xử lý nguồn số 99)	X = 2319307; Y = 605110.	7.680

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)
66	Dòng khí thải số 66	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF064 (thu gom, xử lý nguồn số 100)	X = 2319322; Y = 605000.	6.960
67	Dòng khí thải số 67	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF080 (thu gom, xử lý các nguồn số 101, số 102)	X = 2319371; Y = 604809.	12.240
68	Dòng khí thải số 68	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF081 (thu gom, xử lý nguồn số 103)	X = 2319251; Y = 604372.	3.000
69	Dòng khí thải số 69	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF082 (thu gom, xử lý nguồn số 104)	X = 2319212; Y = 604746.	3.000
70	Dòng khí thải số 70	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF480 (thu gom, xử lý nguồn số 105)	X = 2319237; Y = 604745.	900
71	Dòng khí thải số 71	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF481 (thu gom, xử lý nguồn số 106)	X = 2319335; Y = 605024.	900
72	Dòng khí thải số 72	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF640 (thu gom, xử lý nguồn số 107, số 108)	X = 2319334; Y = 604996.	540
73	Dòng khí thải số 73	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF642 (thu gom, xử lý nguồn số 109)	X = 2319339; Y = 605061;	3.000
74	Dòng khí thải số 74	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF652 (thu gom, xử lý nguồn số 110)	X = 2319333; Y = 605068.	540
75	Dòng khí thải số 75	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 641BF160 (thu gom, xử lý nguồn số 101)	X = 2319256; Y = 604463.	24.300
76	Dòng khí thải số 76	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 642BF160 (thu gom, xử lý thu gom, xử lý nguồn số 102)	X = 2319231; Y = 604337.	24.300
77	Dòng khí thải số 77	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 643BF160 (thu gom, xử lý thu gom, xử lý nguồn số 111)	X = 2319182; Y = 604740.	24.300

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ , múi chiều 3)	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ( $m^3/giờ$ )
78	Dòng khí thải số 78	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 644BF160 (thu gom, xử lý nguồn số 112)	X = 2319213; Y = 604748.	24.300
79	Dòng khí thải số 79	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 661BF380 (thu gom, xử lý các nguồn số 113, số 114)	X = 2319245; Y = 605240.	9.660
80	Dòng khí thải số 80	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF190 (thu gom, xử lý nguồn số 115)	X = 2319384; Y = 605039.	3.000
81	Dòng khí thải số 81	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF650 (thu gom, xử lý các nguồn số 91, số 116)	X = 2319227; Y = 604744.	3.000
82	Dòng khí thải số 82	Tương ứng với ống thoát khí thải của thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF521 (thu gom, xử lý nguồn số 117)	X = 2320492; Y = 604743.	540
83	Dòng khí thải số 83	Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng công suất 800 KVA (thu gom, xử lý nguồn số 118)	X = 2319413; Y = 604689.	1.000

### 2.3. Phương thức xả bụi, khí thải:

- Các dòng khí thải từ số 01 đến dòng khí thải số 82: Xả liên tục theo chế độ làm việc của nhà máy.

- Dòng khí thải số 83: Xả gián đoạn khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 23:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất xi măng, cột B2 ( $K_p=1,0$ ,  $K_v=0,6$ ) và Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Trước ngày 31/12/2027	Từ ngày 01/01/2028		
<b>I</b>	<b>Các dòng khí thải số 01 đến dòng khí thải số 33, dòng khí thải số 37 đến dòng khí thải số 51, dòng khí thải số 53 đến dòng khí thải số 59 và dòng khí thải số 61 đến dòng khí thải số 82.</b>					
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Áp suất	Kpa	-	-		
3	Lưu lượng	$m^3/h$	-	-		
4	Bụi tổng	$mg/Nm^3$	60	30		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 34</b>					
1	Nhiệt độ	$^{\circ}C$	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt

2	Áp suất	Kpa	-	-		
3	Oxy dư	%	-	-		
4	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	60	30		
6	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	300	300		
7	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	600	600		
8	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300	200		
Không áp dụng						
<b>III Dòng khí thải số 35, 36, 52, 60</b>						
1	Nhiệt độ	°C	-	-	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Áp suất	Kpa	-	-		
3	Oxy dư	%	-	-		
4	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-	-		
5	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	60	30		

Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 83) sử dụng là nhiên liệu dầu DO, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các nguồn số 55, 56, 57, 58, 82 và 94: Được thu gom bằng hệ thống đường ống công nghệ lắp đặt đồng bộ với dây chuyền sản xuất về thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng tại từng vị trí để xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Bụi thải từ các nguồn số 01 đến nguồn số 54, nguồn số 59 đến nguồn số 81, nguồn số 83 đến nguồn số 93 và nguồn số 95 đến nguồn số 117 được thu gom bằng chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí.

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 118 (máy phát điện dự phòng) được thu gom, xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường qua ống thải.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung, máy nghiền liệu (xử lý nguồn số 55, nguồn số 56):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ tháp trao đổi nhiệt 5 tầng (khử NO<sub>x</sub> bằng dung dịch Urê) → Tháp điều hoà khí thải → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 558.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Urê dạng lỏng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này).

### 1.2.2. Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn làm nguội clinker (xử lý nguồn số 57):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút và đường ống công nghệ → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 540.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.3. Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn nghiền than (xử lý nguồn số 58):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút và đường ống công nghệ → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: 167.760 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

### 1.2.4. Thiết bị xử lý bụi tại công đoạn nghiền xi măng (xử lý nguồn số 82, 94):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi thải → Chụp hút và đường ống công nghệ → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi tĩnh điện 531EP450: 61.560 m<sup>3</sup>/giờ;

+ Hệ thống lọc bụi tĩnh điện 541EP430: 60.480 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.5. Thiết bị xử lý bụi tại các nguồn số 01 đến nguồn số 54, nguồn số 59 đến nguồn số 81, nguồn số 83 đến nguồn số 93 và nguồn số 95 đến nguồn số 117:

- Số lượng: 77 thiết bị.

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung của 77 thiết bị xử lý bụi: Bụi thải → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

TT	Hệ thống xử lý bụi	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /giờ)
1	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 131BF120	34.620
2	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 141BF110	6.960
3	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 141BF140	6.960
4	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF310	5.940
5	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF330	4.920
6	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 151BF350	3.000
7	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 132BF130	15.420
8	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 132BF135	12.120
9	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 133BF120	19.020
10	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 133BF150	4.920
11	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF310	3.840
12	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF330	8.220
13	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF350	9.180
14	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 331BF090	20.640

<b>TT</b>	<b>Hệ thống xử lý bụi</b>	<b>Công suất thiết kế (m<sup>3</sup>/giờ)</b>
15	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF250	4.260
16	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF040	8.040
17	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF085	2.460
18	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF480	1.920
19	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF310	3.840
20	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF330	3.840
21	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF350	3.840
22	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 251BF390	3.840
23	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 152BF040	4.920
24	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF030	4.920
25	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 231BF070	4.920
26	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 231BF030	2.460
27	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 341BF490	3.840
28	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF130	3.840
29	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF150	6.300
30	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 361BF090	9.240
31	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 461BF400	2.700
32	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 471BF020	9.780
33	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 471BF040	17.100
34	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF310	3.840
35	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF330	3.840
36	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF390	17.040
37	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 153BF395	17.040
38	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF190	2.460
39	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF150	15.480
40	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF160	7.320
41	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF170	7.320
42	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF210	6.540
43	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF230	4.080
44	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 481BF260	1.980
45	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF040	16.200
46	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF255	3.180
47	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF340	46.800
48	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF378	540
49	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 531BF650	4.680
50	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF080	15.360
51	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF090	10.320
52	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF110	3.000

<b>TT</b>	<b>Hệ thống xử lý bụi</b>	<b>Công suất thiết kế (m<sup>3</sup>/giờ)</b>
53	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF160	21.000
54	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF240	3.540
55	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF250	11.100
56	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF490	3.900
57	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF500	276.000
58	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF130	5.940
59	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF160	4.320
60	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 551BF161	7.680
61	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF064	6.960
62	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF080	12.240
63	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF081	3.000
64	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF082	3.000
65	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF480	900
66	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF481	900
67	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF640	540
68	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF642	3.000
69	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF652	540
70	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 641BF160	24.300
71	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 642BF160	24.300
72	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 643BF160	24.300
73	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 644BF160	24.300
74	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 661BF380	9.660
75	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF190	3.000
76	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 541BF650	3.000
77	Thiết bị lọc bụi túi vải có mã số 621BF521	540

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 05 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 05 vị trí:

+ Vị trí số 01: Trên thân của ống khói sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung.

+ Vị trí số 02: Trên thân của ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải thiết bị làm nguội clinker.

+ Vị trí số 03: Trên thân của ống thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải thiết bị nghiền than.

+ Vị trí số 04: Trên thân của ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền xi măng 531.

+ Vị trí số 05: Trên thân của ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền xi măng 541.

- Thông số quan trắc bụi, khí thải liên tục, tự động:

+ Vị trí số 01: Nhiệt độ, lưu lượng, áp suất, O<sub>2</sub>, bụi, NO<sub>x</sub>, CO.

+ Vị trí số 02, 03, 04 và vị trí số 05: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, bụi.

- Có camera theo dõi, kết nối, truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã hoàn thành kết nối và truyền dữ liệu quan trắc khí thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

#### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định; thiết lập giá trị cảnh báo sớm cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Trường hợp thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng vận hành hệ thống; kiểm tra các thiết bị để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

#### 2.2. Các công trình phải vận hành thử nghiệm gồm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung công suất 558.000 m<sup>3</sup>/giờ (đã lắp đặt bổ sung thêm công đoạn khử NO<sub>x</sub> bằng dung dịch Urê).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò nung.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các thiết bị, hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

#### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các thiết bị, hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả ra ngoài môi trường) trong thời gian ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.



3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có kế hoạch và lộ trình triển khai các giải pháp quản lý, công nghệ, kỹ thuật để đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 (theo cam kết của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng).

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát việc thực hiện. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý bụi, khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trước 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.6. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Nhà máy được miễn thực hiện quan trắc khí thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.7. Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm .....  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: tại Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới, Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

TT	Nguồn phát sinh	Tọa độ vị trí phát sinh (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', múi chiều 3)
1	Nguồn số 01: Hệ thống lò nung clinker	X = 2319283; Y = 604535.
2	Nguồn số 02: Hệ thống tháp trao đổi nhiệt, calciner	X = 2319235; Y = 604438.
3	Nguồn số 03: Hệ thống tháp điều hoà khí thải	X = 2319205; Y = 604176.
4	Nguồn số 04: Hệ thống ghi làm nguội clinker	X = 2319236; Y = 604439.
5	Nguồn số 05: Hệ thống máy nghiền bột liệu	X = 2319202; Y = 604780.
6	Nguồn số 06: Hệ thống máy nghiền bi xi măng	X = 2319225; Y = 604477.
7	Nguồn số 07: Hệ thống máy nghiền than	X = 2319127; Y = 604327.
8	Nguồn số 08: Hệ thống máy đóng bao	X = 2319185; Y = 604543.
9	Nguồn số 09: Hệ thống máy đập đá vôi	X = 2319136; Y = 604786.
10	Nguồn số 10: Hệ thống máy cán sét	X = 2319275; Y = 604327.
11	Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng	X = 2319413; Y = 604689.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**2.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

**2.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Các máy móc thiết bị đã được thiết kế với các chân đế, bộ phận chống rung động đảm bảo theo quy định. Công ty thực hiện chế độ bảo dưỡng theo hướng dẫn và khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm ..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

<b>TT</b>	<b>Thành phần chất thải</b>	<b>Mã chất thải</b>	<b>Khối lượng phát sinh (kg/năm)</b>
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	15
2	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	1.196
3	Dầu phanh thải	15 01 07	5.650
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	15 01 09	300
5	Các thiết bị, linh kiện bộ phận có chứa thành phần nguy hại khác với các loại trong mã 15 02	15 02 07	1.190
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	145
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30.000
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	3.570
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	480
10	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	600
11	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.970
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa các thành phần nguy hại	19 05 02	120
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	1.360
14	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	1.600
<b>TỔNG</b>			<b>48.196</b>

## 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Túi lọc bụi cũ hỏng, vỏ bao xi măng rách vỡ, lớp ô tô các loại đã qua sử dụng hỏng	50.480
2	Bùn từ bể tự hoại	30.000
3	Bùn từ hệ thống cống thoát nước mưa	3.000
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước cấp	5.000
5	Bùn sinh học từ hệ thống xử lý nước thải	8.000
<b>TỔNG</b>		<b>96.480</b>

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng **110,5** tấn/năm.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 12 thùng thu gom chất thải nguy hại có nắp đậy, dung tích 120 lít.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 138,6 m<sup>2</sup> gồm 02 ngăn trong đó ngăn 01 diện tích 56,4 m<sup>2</sup> và ngăn 02 diện tích 82,2 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch bao quanh phía dưới, phía trên quay tôn đến mái, mái tôn, nền đổ bê tông, gờ bao đảm bảo không bị ngập lụt, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 25 thùng thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường, màu vàng có nắp đậy, dung tích 140 lít, 240 lít.

2.2.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 96 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch bao quanh phía dưới, phía trên quay tôn đến mái, mái tôn, nền đổ bê tông, gờ bao đảm bảo không bị ngập lụt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí 50 thùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt bằng nhựa có nắp đậy, dung tích 140 lít, 240 lít.

2.3.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 36,8 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền đồ xi măng, có tường bao quanh, kho dạng kín, có mái che.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu, sự cố đối với các hệ thống lọc bụi tĩnh điện (ESP) và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại Công ty, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm ..... của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:**

1. Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong Quyết định số 3599/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Đầu tư cải tạo, tối ưu hóa công nghệ, nâng công suất Nhà máy Xi măng Vicem Hải Phòng mới (nâng năng suất hệ thống lò nung clinker từ 3.300 tấn clinker/ngày lên 4.000 tấn clinker/ngày)” tại Trảng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; không còn các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

2. Các hạng mục, công trình của cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường bao gồm:

2.1. Hạng mục đầu tư đồng bộ 01 hệ thống thiết bị tận dụng nhiệt khí thải để phát điện với tổng công suất lắp đặt 6,0 MW, công suất phát điện 4,37 MW.

2.2. Sau khi hoàn thành hạng mục trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, giải quyết trước khi vận hành thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy. Thực hiện đầy đủ các yêu cầu tại Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định.

7. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.